

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG
Số: 39 /2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tiền Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang

“Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

1. Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ được xác định theo công thức tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ như sau:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (đồng)	=	Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ (m ²)	x	Giá 01 (một) mét vuông nhà (đồng/m ²)	x	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ
---	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

a) Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

b) Giá 01 (một) mét vuông nhà là giá thực tế xây dựng “mới” một (01) mét vuông sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Giá 01 (một) mét vuông nhà theo Phụ lục đơn giá xây dựng mới nhà và vật kiến trúc thông dụng kèm theo Quyết định này.

c) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Những nội dung khác về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP và điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XVII; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VP: LĐVP,
- Các phòng NC, Phòng KT (Khương),
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh,
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Tú)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ VÀ VẬT KIẾN TRÚC THÔNG DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số **39** /2025/QĐ-UBND ngày **19** tháng **6** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

A. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở

Số TT	Ký hiệu	Cấu trúc							Số tầng	Đơn giá (đồng/m ²)	
		Móng cột	Kèo, dầm, sàn	Vách	Mái	Nền	Trần	Khu phụ		Nhà xây dựng độc lập	Ghi chú
		Gỗ tạp	Gỗ tạp	Lá	Lá	Đất			Trệt	679.000	
1	BKC A1	Gỗ quy cách hoặc bê tông đúc sẵn	Gỗ	Tường lửng hoặc ván	Tôn	Xi măng			Trệt	1.858.000	
2	BKC A2		Gỗ	Tường	Tôn	Xi măng			Trệt	2.414.000	
3	BKC A3	Cột, móng gạch	Gỗ	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	Trệt	3.449.000	
4	KC C1	Bê tông	Bê tông hoặc gỗ	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	Trệt	4.439.000	- Ngói 22-24 viên/m² - Đơn giá chưa bao gồm gạch lát, ốp tường và trần - Giá vật liệu gạch lát nền, ốp tường, cầu thang, trần và mái (nếu có) sẽ được tính thêm vào đơn giá cấu trúc cấp loại nhà tương ứng.
5	KC C2	Bê tông		Tường	Ngói	Xi măng		Khu phụ	Trệt	5.107.000	
6	KC C3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	Trệt	5.407.000	
7	KC B1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	5.552.000	
8	KC B2	Bê tông	Bê tông	Tường	Ngói	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	5.997.000	
9	KC B3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	6.030.000	
10	KC A1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	3 tầng	5.885.000	
11	KC A2	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	3 tầng	6.364.000	
12	KC A3	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	4-5 tầng	6.564.000	
13	KC A4	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ		7.054.000	
14	ĐB	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông, Ngói	Xi măng		Khu phụ	>5 tầng hoặc biệt thự	7.677.000	

B. ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC THÔNG DỤNG

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà tắm	Dạng nhà bán kiên cố: tính theo cấp loại nhà giảm 20%		
		Không mái giảm thêm 15% cùng cấp loại		
		Dạng thô sơ (gỗ tạp, tre, nền xi măng, vách lá, ván, bồ, mái lá)	m ² XD	359.000
		Hầm tự hoại xây gạch 1 m ³	cái	1.945.000
		Hầm tự hoại bê tông đúc sẵn 1 m ³	cái	2.400.000
2	Mái che	Nền đất, mái lá	m ² XD	135.000
		Nền đất, mái tôn	m ² XD	319.000
		Nền xi măng, mái tôn	m ² XD	515.000
		Cột (thép, bê tông hoặc gỗ quy cách) kèo; đòn tay (thép hoặc gỗ quy cách); mái tôn, nền xi măng khẩu độ ≤4 m (không vách)	m ² XD	640.000
		Cột (thép, bê tông hoặc gỗ quy cách) kèo; đòn tay (thép hoặc gỗ quy cách); mái tôn, nền xi măng khẩu độ ≤4 m, vách tường lửng hoặc vách tôn	m ² XD	896.000
3	Chuồng trại (chăn nuôi)	Cột gỗ, vách tường lửng (0,8 - 1,0 m) mái lá, nền xi măng	m ² XD	670.000
		Cột gỗ, vách ván, mái lá, nền xi măng	m ² XD	431.000
		Cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng	m ² XD	589.000
		Cột gỗ, không vách, mái lá, nền xi măng	m ² XD	300.000
		Nếu cột bê tông đúc sẵn thì đơn giá cùng cấp loại trên được cộng thêm	m ² XD	122.000
4	Hàng rào	Móng bê tông cột gạch, tường gạch (không đóng cừ)	m ²	461.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (không đóng cừ)	m ²	633.000
		Móng bê tông cột gạch, tường gạch (có đóng cừ)	m ²	803.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (có đóng cừ)	m ²	948.000
		Móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt (không đóng cừ)	m ²	1.088.000
		Móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt (có đóng cừ)	m ²	1.333.000
		Móng cột bê tông, tường xây gạch cao 0,5 m trở lên phía trên có lưới B40	m ²	474.000
		Móng cột bê tông, tường gạch cao 0,5 m trở lên phía trên khung gỗ quy cách	m ²	512.000
		Móng cột bê tông, tường gạch cao 0,5 m trở lên phía trên khung gỗ tạp	m ²	473.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai	m ²	288.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai (công di dời)	m ²	109.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40	m ²	244.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40 (công di dời)	m ²	70.000
		Móng cột gỗ, kẽm gai	m ²	147.000
		Móng cột gỗ, kẽm gai (công di dời)	m ²	58.000
		Móng cột gỗ, lưới B40	m ²	154.000
		Móng cột gỗ, lưới B40 (công di dời)	m ²	51.000
		Nếu tường rào không tô giảm 75.000 đ/m ² /mặt		
5	Cổng rào	Cổng rào khung sắt lưới B40	m ²	372.000
		Cổng rào trụ bê tông cốt thép 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	2.533.000
		Cổng rào trụ gạch 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.603.000
		Cổng rào trụ bê tông cốt thép 200x200; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.938.000
		Cổng rào trụ bê tông cốt thép 200x200; cửa cổng khung sắt lưới B40	m ²	1.401.000
		Cổng rào trụ gạch 200x200; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.029.000
		Cổng rào trụ gạch hoặc bê tông cốt thép; cửa gỗ	m ²	614.000
		Cổng trụ gỗ cửa rào lưới B40	m ²	281.000
6	Hồ nước	Nếu cổng rào trụ bê tông cốt thép đúc sẵn giảm 20% so với đơn giá		
		Móng gạch, thành xây gạch, giằng nắp hồ bê tông cốt thép, không đóng cừ	m ³	1.906.000
		Móng bê tông cốt thép, có đóng cừ tràm, đan đáy, nắp bê tông cốt thép (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m ³	2.303.000
		Móng bê tông cốt thép, không đóng cừ tràm, đan đáy, nắp bê tông cốt thép (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m ³	1.849.000
		Hồ nước bê tông đúc sẵn (công di dời). Trường hợp giải tỏa trắng, phải di dời đi nơi khác. (Trường hợp di dời trong thửa đất giảm 85% so với đơn giá trên).	m ³	675.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7	Giếng nước sinh hoạt nông thôn	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm, nền giếng láng xi măng)	cái	5.991.000
		Giếng nước tầng sâu (ống D60)	m khoan	405.000
		Nếu giếng nước tầng sâu mở rộng có 50 m khoan đầu tiên gắn ống D168 tính thêm 352.000 đồng/m cho 50 m khoan đầu tiên (kể cả trụ bơm). Moteur, nền giếng láng xi măng.		
		Công di dời ống cấp nước sinh hoạt nông thôn (không kể tiền vật tư)	m dài	12.000
8	Cầu giao thông nông thôn Cầu tạm, cầu dẫn (lối đi vào nhà)	Cầu bê tông (mố, trụ, dầm, mặt cầu bê tông cốt thép)	m ² /mặt cầu	6.409.000
		Cầu mặt gỗ (trụ bê tông cốt thép, dầm thép hoặc gỗ)	m ² /mặt cầu	3.376.000
		Trụ, đà, mặt gỗ:		
		- Diện tích mặt cầu > 10 m ²	m ² /mặt cầu	2.112.000
		- Diện tích mặt cầu > 5 m ² ÷ ≤ 10 m ²	m ² /mặt cầu	1.277.000
		- Diện tích mặt cầu ≥ 5 m ²	m ² /mặt cầu	746.000
		Trụ bê tông cốt thép, mặt đan bê tông đúc sẵn (hoặc gỗ có quy cách)		
		- Diện tích mặt cầu > 10 m ²	m ² /mặt cầu	3.072.000
		- Diện tích mặt cầu > 5 m ² ÷ ≤ 10 m ²	m ² /mặt cầu	2.225.000
		- Diện tích mặt cầu > 2 m ² ÷ ≤ 5 m ²	m ² /mặt cầu	1.593.000
		- Diện tích mặt cầu ≤ 2 m ²	m ² /mặt cầu	1.062.000
		Bề rộng mặt cầu ≤ 30 cm	m ² /mặt cầu	746.000
9	Bờ kè	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chấn BTCT dày < 10 cm)	m ²	2.368.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chấn bê tông cốt thép dày 10 cm)	m ²	2.803.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chấn bê tông cốt thép dày > 10 cm ÷ ≤ 15 cm)	m ²	3.507.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chấn BTCT dày > 15 cm ÷ 20 cm)	m ²	4.204.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép dày ≤ 10 cm (móng gia cố cừ tràm)	m ²	704.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chấn xây gạch dày ≤ 10 cm)	m ²	2.246.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc BTCT đan chấn xây gạch dày > 10 cm)	m ²	2.522.000
		Bờ kè bằng hộc dày 30 cm (móng đá hộc có gia cố cừ tràm)	m ²	1.920.000
		Bờ kè chắn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm	m ²	205.000
10	Cột hoặc kèo	Gỗ tạp so với gỗ quy cách (tăng hoặc giảm)	m ² XD	141.000
		Cột bê tông đúc sẵn 100x100	m	141.000
		Cột bê tông đúc sẵn 120x120	m	160.000
		Cột bê tông đúc sẵn 150x150	m	205.000
		Cột bê tông đúc sẵn 200x200	m	281.000
		Di dời cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng 25% đơn giá cùng cấp loại		
		Móng bê tông cốt thép	m ³	4.606.000
		Sê nô, ô văng bê tông cốt thép đổ tại chỗ	m ³	7.933.000
		Sàn mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	m ³	6.909.000
11	Tường	Vách lá so với vách ván, tôn, fibro xi măng và ngược lại	m ² XD	141.000
		Vách lá so với vách tre và ngược lại	m ² XD	59.000
		Vách lá so với vách tường quét vôi và ngược lại	m ² XD	679.000
		Vách ván hoặc tôn so với vách tường quét vôi và ngược lại	m ² XD	537.000
		Vách lá	m ²	96.000
		Vách tre	m ²	141.000
		Vách ván	m ²	288.000
		Tường 100 xây gạch chưa tô 2 mặt	m ²	131.000
		Tường 200 xây gạch chưa tô 2 mặt	m ²	312.000
		Trát tường một mặt dày 1,5 cm vữa xi măng mác 75	m ²	75.000
		Tường quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	16.000
		Bả mastic vào tường	m ²	33.000
		Sơn nước (không tính bả)	m ²	45.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
12	Mái	Mái lá so với mái tôn (hoặc ngói âm dương)	m ² mái	218.000
		Mái lá so với mái Fibro xi măng	m ² mái	137.000
		Mái lá so với ngói 22 ÷ 24 viên/m ²	m ² mái	643.000
		Mái tôn so với mái Fibro xi măng	m ² mái	80.000
		Mái tôn so với mái ngói 22 ÷ 24 viên/m ²	m ² mái	391.000
		Mái tôn so với mái ngói 9 ÷ 11 viên/m ²	m ² mái	329.000
		Mái tôn so với mái bê tông cốt thép	m ² mái	1.011.000
		Mái bằng (bê tông cốt thép) có diện tích dãn ngói được cộng thêm	m ² mái	490.000
13	Nền	Nền đường, sân bãi đậu xe bê tông nhựa (nền hạ đá dăm 20 cm, nhựa 7 cm)	m ²	719.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe (bê tông nhựa 7cm, chưa tính nền hạ)	m ²	395.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe đá cấp phối: đá 4x6, đá 0x4 và các loại đá cấp phối khác (dày 20 cm)	m ²	187.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe sỏi đỏ (dày 20 cm)	m ²	220.000
		Nền sân đường lát gạch con sâu, gạch nhám tự chèn (không kể nền đất)	m ²	225.000
		Nền gạch vỡ dày 5-10 cm (bít ton)	m ²	41.000
		Nền xi măng (có bê tông nền đá 4x6 dày 100 mác 150)	m ²	192.000
		Nền đan bê tông cốt thép dày 5 cm đúc sẵn không cốt thép	m ²	126.000
		Nền gạch tàu có lót vữa xi măng	m ²	228.000
		Nền gạch tàu trát mạch không lót vữa xi măng	m ²	202.000
		Nền sàn láng granito, đá mài (chưa tính bê tông nền)	m ²	583.000
		Láng nền xi măng dày 2 cm	m ²	53.000
		Nền bê tông đá dăm dày 10 cm vữa mác 150	m ²	147.000
		Nền lát gạch thẻ (hỗ trợ di dời)	m ²	65.000
		Nền phủ đá mi (hỗ trợ di dời)	m ²	65.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
14	Một số kết cấu khác	Nhà có trần được cộng thêm:		
		- Nhà có trần mút, xốp	m ²	90.000
		- Nhà có trần nhựa	m ²	141.000
		- Nhà có trần thạch cao (loại nổi)	m ²	179.000
		- Nhà có trần thạch cao (loại chìm có sơn)	m ²	192.000
		- Nhà có trần nhôm	m ²	576.000
		Nhà có ốp gạch được cộng thêm:		
		- Gạch ceramic 50 x 230	m ² ốp tường	307.000
		- Gạch ceramic 200 x 250	m ² ốp tường	215.000
		- Gạch ceramic 250 x 400	m ² ốp tường	229.000
		- Gạch ceramic ≥ 300 x 450	m ² ốp tường	259.000
		Nhà có lát gạch được cộng thêm:		
		- Gạch bông 200 x 200	m ² lát gạch	149.000
		- Gạch ceramic 250 x 250, 300 x 300	m ² lát gạch	198.000
		- Gạch ceramic 400 x 400	m ² lát gạch	218.000
		- Gạch ceramic 500 x 500	m ² lát gạch	346.000
		- Gạch ceramic ≥ 600 x 600	m ² lát gạch	358.000
		Trường hợp nhà có trần, gạch ốp lát khác với chủng loại, quy cách nêu trên thì căn cứ vào chủng loại, quy cách vật tư thực tế để xác định giá phù hợp giá thị trường tại nơi xây dựng hoặc căn cứ chứng từ hóa đơn, hợp đồng mua bán, thi công xây dựng.		
		Nhà không khu phụ giảm so với cùng cấp loại có khu phụ	%	5
		Nhà A1, A2 có khu phụ tăng so với cấp loại BKC A3	%	5
		Nhà có một vách nhờ, không cột giảm so với cùng cấp loại	%	12,5
		Nhà có một vách nhờ, có cột giảm so với cùng cấp loại	%	10
		Nhà có một vách chung giảm so với cùng cấp loại	%	5
		Nhà xây chưa tô trát giảm so với cùng cấp loại	%	20
		Nhà cấp loại BKC, vách tường có bả matic sơn nước tăng so với cùng cấp loại	%	5
		Nhà có cửa đi chính bằng gỗ quy cách tăng so với cùng cấp loại	%	1

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Đối với nhà có gác gỗ:		
		- Gác gỗ suốt: đơn giá gác gỗ bằng 60% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Gác gỗ lửng: đơn giá gác gỗ bằng 30% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Sàn lửng bê tông cốt thép: đơn giá sàn bằng 80% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		Đối với nhà BKC A1, nhà tạm nhưng có xây dựng móng đà kiềng (dự kiến xây nhà kiên cố) thì tính thêm phần móng bằng 20% đơn giá 1 m ² sử dụng nhà KCC1.		
		Đối với nhà sàn:		
		- Nhà sàn gỗ thuộc loại nhà tạm có trụ chống bằng bê tông cốt thép thì đơn giá nhà cùng cấp loại được cộng thêm 383.000 đồng/m ² sử dụng		
		- Nếu trụ chống đỡ bằng gỗ thì cộng thêm 192.000 đồng/m ² sử dụng		
		+ Sàn gỗ ván được cộng thêm 121.000 đồng/m ²		
		+ Sàn đan đúc sẵn được cộng thêm 198.000 đồng/m ²		
		+ Sàn bê tông cốt thép được cộng thêm 493.000 đồng/m ²		
		- Nhà sàn bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch thì đơn giá nhà cùng cấp loại được cộng thêm 445.000 đồng/m ² xây dựng		
		Sân thượng có lam trang trí bê tông cốt thép: bằng 40% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Nhà có tường không tô trát giảm 20% so với đơn giá cùng cấp loại		
		- Nhà có tường xây tô không sơn quét giảm 10% so với đơn giá cùng cấp loại		
		- Nhà cấp loại có mã hiệu KCC1 ÷ ĐB nếu quét vôi giảm 5% so với đơn giá cùng cấp loại		

Ghi chú:

1. Nhà ở, công trình xây dựng phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân (như chòi, quán và công trình xây dựng, vật kiến trúc khác) thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ đều được tính lệ phí trước bạ đối với nhà theo đơn giá nhà ở không phân biệt nhà ở hay công trình phụ. Cách đo diện tích xây dựng là khoảng cách phủ bì tường hoặc bước cột (không tính phần mái che không cột).
2. Cấu trúc nhà có ốp, lát gạch, đá các loại (như nền, tường, cầu thang, bậc cấp và các kết cấu khác kể cả khu vệ sinh và bếp) được cộng thêm vào giá trị nhà. Đối với nhà kiên cố dạng nhà mái thái, nhà nhiều mái, nhà mái dốc, nhà mái bánh ú, nhà mái lệch, nhà có hình dạng mái đặc biệt thì tăng 10% so với đơn giá cùng cấp.
3. Đối với loại nhà có cấp loại KC C1 trở lên được tính toán cho nhà xây dựng hoàn chỉnh gồm: Nhà vách tường phải sơn nước, hệ thống điện nước âm tường, có ô văng, sê nô, cầu thang, bậc tam cấp lên xuống nhà.

